

Ngũ Đoan, ngày 30 tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm: 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS Ngũ Đoan

2. Địa chỉ trụ sở, hòm thư điện tử và trang Website

- Địa chỉ : Thôn Đại Thắng, xã Ngũ Đoan, huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng.

- Hòm thư điện tử : thcsngudoan@kienthuy.edu.vn

- Website nhà trường: <http://thcsngudoan.haiphong.edu.vn>.

3. Loại hình, cơ quan quản lý trực tiếp

- Loại hình : Công lập

- Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND huyện Kiến Thụy

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường

- Sứ mạng: Tạo một môi trường học tập đảm bảo nền nếp, kỷ cương, chất lượng giáo dục cao để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển hết phẩm chất và năng lực; cung cấp nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu xã hội, đào tạo học sinh nhằm đạt các giá trị sau:

+ Kiến thức nền tảng vững chắc, hài hòa về tri thức và thẩm mỹ.

+ Phát triển năng lực tiếng Anh.

+ Tự tin, năng động, có ý thức vươn lên khẳng định bản thân.

+ Tôn trọng các giá trị văn hóa, đạo đức, ý thức kỷ luật tốt.

+ Sống có trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội.

- Tầm nhìn: Nhà trường không ngừng phát triển về quy mô và chất lượng trong hệ thống giáo dục quốc dân, phấn đấu trường đạt chuẩn quốc gia mức độ II giai đoạn 2025-2030.

- Mục tiêu: Sau khi học xong cấp THCS học sinh có đủ phẩm chất và năng lực quy định tại chương trình giáo dục bậc học, học sinh biết điều chỉnh bản thân theo các chuẩn mực chung của xã hội, biết vận dụng phương pháp học tập tích cực để hoàn chỉnh tri thức và kỹ năng nền tảng, có hiểu biết ban đầu về các ngành nghề, có ý thức hướng nghiệp để tiếp tục học lên trung học phổ thông, học nghề hoặc tham gia vào cuộc sống lao động.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nhà trường

- Trường THCS Ngũ Đoan được thành lập vào năm 1959 có tên là trường Phổ thông Ngũ Đoan. Năm 1982 trường sáp nhập với trường phổ thông cấp I thành trường phổ thông cơ sở Ngũ Đoan. Đến năm 1993 trường được tách ra thành trường Tiểu học Ngũ Đoan và trường THCS Ngũ Đoan theo quyết định số 243/QĐ-UB ngày 30 tháng 8 năm 1993 của UBND huyện Kiến Thụy. Trường được hoạt động độc lập và được sử dụng cơ sở vật chất riêng biệt.

- Trải qua 65 năm xây dựng và phát triển, trường THCS Ngũ Đoan đã gặp không ít khó khăn, song được sự quan tâm của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương đầu tư xây dựng cơ sở vật chất. Với sự nỗ lực cố gắng phấn đấu không ngừng của đội ngũ cán bộ, giáo viên, cha mẹ học sinh và học sinh, trường THCS Ngũ Đoan đã từng bước khẳng định được uy tín, chất lượng của mình, là một địa chỉ tin cậy của cha mẹ học sinh. Nhiều năm liền được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng tặng Cờ thi đua, chất lượng mũi nhọn học sinh giỏi và chất lượng điểm thi vào lớp 10 THPT luôn đứng vị trí tốp đầu của huyện.

6. Thông tin người đại diện để liên hệ

- Họ và tên: Vũ Thị Thu Hương
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: Trường THCS Ngũ Đoan
- Số điện thoại: 0762383168
- Địa chỉ thư điện tử: yuthithuhuong1972@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

- Hội đồng trường THCS Ngũ Đoan được kiện toàn theo Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 13/9/2023 của UBND huyện Kiến Thụy gồm 9 thành viên của nhiệm kỳ 2021-2025:

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	CHỨC DANH	GHI CHÚ
1	Vũ Thị Thu Hương	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ	
2	Phan Thanh Quân	CTCĐ	Thư ký HĐ	
3	Vũ Duy Cường	PCT UBND xã	Thành viên	
4	Phạm Thị Thanh Chiên	Tổ trưởng KHXH	Thành viên	
5	Phạm Văn Đích	Tổ trưởng KHTN	Thành viên	
6	Phạm Thị Ánh	Tổ trưởng tổ văn phòng	Thành viên	
7	Đoàn Thị Hồng	GV TPT	Thành viên	
8	Lê Công Hiếu	Trưởng BDD hội CMHS	Thành viên	
9	Mạc Thị Thanh Thảo	Học sinh	Thành viên	

- Quyết định điều động Hiệu trưởng: Quyết định số 3036/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Kiến Thụy về việc điều động và bổ nhiệm Hiệu trưởng trường THCS Ngũ Đoan.

- Quyết định điều động Phó Hiệu trưởng: Quyết định số 3538/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Kiến Thụy về việc điều động và bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng trường THCS Ngũ Đoan.

- Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường thực hiện theo Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường:

+ Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

+ Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

+ Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

+ Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

+ Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

+ Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

+ Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

- Cơ cấu tổ chức của nhà trường gồm: hội đồng trường; hiệu trưởng và phó hiệu trưởng; hội đồng thi đua khen thưởng; hội đồng kỷ luật; hội đồng tư vấn; tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam; tổ chức Công đoàn; tổ chức Đoàn Thanh niên

Cộng sản Hồ Chí Minh; tổ chức Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh; các tổ chuyên môn; tổ văn phòng; lớp học.

8. Các văn bản khác

Nhà trường hàng năm có xây dựng quy chế dân chủ, quyết định phân công nhiệm vụ, quy chế làm việc, quy chế chi tiêu nội bộ.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Số người	Số lượng		Trình độ chuyên môn				Chuẩn nghề nghiệp	Bồi dưỡng CM
	<i>Biên chế</i>	<i>Hợp đồng</i>	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp		
CBQL	2	0	1	1			2 Tốt	
Giáo viên	24	4	2	26			27 Tốt; 1 Đạt	9
Nhân viên	2	0		1		1		
Tổng	28	4	3	28	0	1		
So với NH 2022-2023	-1	+3	0	+2	0	0	-1 Khá + 1 Đạt	+ 7

- Số lượng cán bộ quản lý, giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp: 30/30 chiếm tỷ lệ 100% bằng tỷ lệ của năm trước.

- Số lượng cán bộ quản lý, giáo viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định đạt tỷ lệ 100%, 1 giáo viên có bằng trung cấp chính trị, 1 giáo viên có văn bằng hai trình độ ĐHSP Ngữ văn, 1 giáo viên đang theo học chương trình đại học thạc sĩ từ năm trước.

- Trong năm học 2023-2024, nhà trường đã tạo điều kiện cho 04 đồng chí bồi dưỡng môn Khoa học tự nhiên, 04 đồng chí bồi dưỡng môn Lịch sử và Địa lí của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, 01 đồng chí bồi dưỡng tư vấn tâm lý học đường.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích đất

Năm học	Diện tích đất	Bình quân m ² /hs	Ghi chú
2023-2024	7125m ²	10,1	Đạt diện tích tối thiểu theo quy định
So với năm trước	0	- 1,8	

2. Khối phòng

TT	Nội dung	SL phòng hiện có	SL phòng còn thiếu
1	Khối phòng hành chính	06	

2	Khối phòng học tập	17 phòng học và 1 phòng Tin	Thiếu 07 phòng gồm: Nhạc, MT, KHTN, tiếng Anh, đa chức năng
3	Khối phòng hỗ trợ học tập	01	Thiếu 03 phòng: tư vấn học đường, truyền thống, Đoàn fĐội
4	Khối phụ trợ	05	Thiếu 02 phòng: Phòng các tổ chuyên môn và y tế
5	Khu sân chơi, TDTT	02	
6	Hạ tầng kỹ thuật	05	

- Số lượng khối phòng hành chính quản trị đáp ứng được yêu cầu tối thiểu về máy móc, thiết bị, hạng mục theo quy định.

- Khối phòng học tập:

+ Phòng học: đạt tỷ lệ 1 phòng/1 lớp được trang bị đầy đủ: Bàn, ghế học sinh đúng quy cách và đủ chỗ ngồi cho học sinh; bàn, ghế giáo viên; bảng lớp; hệ thống đèn và hệ thống quạt.

+ Phòng bộ môn: mới có 1 phòng tin còn thiếu 6 phòng nữa mới đáp ứng được yêu cầu tối thiểu.

- Khối phòng hỗ trợ học tập, phụ trợ chưa đáp ứng đủ số lượng, cơ sở vật chất và trang thiết bị theo yêu cầu tối thiểu.

- Khu sân chơi, sân tập thể dục thể thao đủ diện tích.

- Hạ tầng kỹ thuật có đủ theo quy định tối thiểu.

3. Số thiết bị dạy học hiện có

Nhà trường đã trang bị một số máy chiếu, Tivi, thiết bị đồ dùng dạy học tối thiểu cho các phòng học, tuy nhiên trang thiết bị dạy học chưa đáp ứng được yêu cầu theo quy định.

4. Danh mục sách giáo khoa

- Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống đã được UBND thành phố phê duyệt sử dụng trong nhà trường dùng cho các môn học ở tất cả các khối lớp.

- Nhà trường đảm bảo số lượng danh mục sách giáo khoa sử dụng, SGK được cơ quan thẩm quyền phê duyệt, lựa chọn sách giáo viên để tham khảo. SGK, SGV được sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- So sánh với năm 2023 thì diện tích đất không thay đổi nhưng diện tích bình quân/1hs lại giảm do số lượng học sinh tăng lên; số phòng học tăng lên và phòng bộ môn lại giảm, thiết bị dạy học được mua sắm bổ sung lên số lượng nhiều hơn năm trước; Danh mục sách giáo khoa vẫn sử dụng bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống cho học sinh toàn trường.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục năm học 2023 - 2024: Đạt Mức độ 1, nhà trường có kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

- Kết quả đánh giá ngoài và công nhận kiểm định chất lượng giáo dục; Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ III năm 2015, đạt chuẩn quốc gia năm 2014, hàng năm nhà trường có kế hoạch cải tiến đối với công tác kiểm định chất lượng giáo dục và bổ sung hoàn thiện các tiêu chí trường chuẩn quốc gia. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại kết quả đánh giá ngoài của kiểm định chất lượng giáo dục và trường chuẩn quốc gia của trường THCS Ngũ Đoan đều hết thời hạn.

- So sánh với năm học 2022-2023, do yếu tố khách quan cơn bão số 3 đã làm hư hỏng tốc mái các dãy nhà, mái trần bị dột ẩm mốc đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến các hoạt động của nhà trường, mái sân khấu, nhà xe của giáo viên và học sinh bị hư hỏng hoàn toàn. Hệ thống điện, bóng, quạt, máy chiếu ... và máy vi tính ở phòng vi tính do bị rơi cửa sổ trong bão nên đã bị hư hỏng nhiều. Cơ sở vật chất trang thiết bị dạy học cũ kỹ xuống cấp không thể đáp ứng được yêu cầu đánh giá ngoài về công tác kiểm định chất lượng. Tuy nhiên năm học 2023 - 2024 và những năm học tiếp theo nhà trường tích cực tham mưu với lãnh đạo các cấp tiếp tục đầu tư xây dựng để phấn đấu theo lộ trình đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kết quả các hoạt động giáo dục

- Kết quả tuyển sinh: Tuyển sinh được 177/180 học sinh theo phương thức xét tuyển, số học sinh còn lại đăng ký học tại trường khác do gia đình chuyển chỗ ở, kết thúc tuyển sinh ngày 31/7/2024, công tác tuyển sinh được công khai trên các tiện thông tin đại chúng. Hồ sơ tuyển sinh của nhà trường được lưu trữ đầy đủ, khoa học.

- Tổng số học sinh theo từng khối và phân tích cụ thể như sau:

Khối	Số lớp	Học sinh			Số TB HS/lớp	Số HS 02 buổi/ngày	Số HS khuyết tật	Số HS	
		Tổng	Nữ	Dân tộc				Chuyển đi	Chuyển đến
6	5	211	115	0	42,2	0	0	01	01
7	4	160	83	0	40	0	0	01	01
8	4	152	73	0	38	0	0	0	01
9	4	137	64	1	34,25	0	0	0	0
Cộng	17	660	335	1	38.8	0	0	02	03
So với năm trước	+ 1	+ 62	+ 61	0	+ 1,4	0	0	- 7	0

Số học sinh chuyển đi, chuyển đến do yếu tố điều kiện hoàn cảnh gia đình.

2. Kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo :

- Kết quả rèn luyện

Năm học	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt	Ghi chú
2023-2024	97,9%	2,1%	0%	0%	
So với năm trước	- 0,1%	+ 0,1%	0%	0%	

- Kết quả hạnh kiểm

Năm học	Tốt	Khá	TB	Yếu	Ghi chú
2023-2024	97,3%	2,7%	0%	0%	
So với năm trước	- 1,2%	+ 1,2%	0%	0%	

- Kết quả học tập

Năm học	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt	Ghi chú
2023-2024	39,4%	34%	26,4%	0.2%	
So với năm trước	+ 0,5%	- 4,2%	+ 4,4%	- 0,7%	

- Kết quả học lực

Năm học	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém
2023-2024	42,3%	51,1%	6,6%	0%	0%
So với năm trước	+ 5,4%	+ 8,7%	- 13,5%	- 0,6%	0%

- Số lượng học sinh được lên lớp đạt tỷ lệ 100% giống như năm học trước.

3. Số học sinh hoàn thành chương trình, được cấp bằng tốt nghiệp, trúng tuyển vào lớp 10 THPT

- Số lượng học sinh lớp 9 được công nhận hoàn thành chương trình : 137 học sinh đạt tỉ lệ 100%, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp: 137 học sinh đạt tỉ lệ 100%. Học sinh sau khi tốt nghiệp tiếp tục học tập các loại hình giáo dục là 137 em đạt tỉ lệ 100%.

- So sánh với năm 2023, số lượng hoàn thành chương trình, cấp bằng tốt nghiệp và vào học các loại hình giáo dục giảm, do sĩ số học sinh lớp 9 năm học 2023 - 2024 thấp hơn 06 học sinh.

4. Thực hiện chương trình giáo dục của người nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp

Nhà trường không thực hiện nội dung này.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình thu, chi tài chính của đơn vị năm 2023

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyet chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)	423.711.600	423.711.600		
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	155.251.600	155.251.600		
1.2	Mức thu 62.000đ/hs/năm (<i>không thu của HS, thành phố hỗ trợ</i>)		0		
1.3	Tổng số thu trong năm	268.460.000	268.460.000		
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	423.711.600	423.711.600		
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	423.711.600	423.711.600		
1.6	Số chi trong năm	423.711.600	423.711.600		
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	293.908.600	293.908.600		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất		0		
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn		0		
	- Chi khác: (Chi thu nhập tăng thêm)	129.803.000	129.803.000		
1.7	Số dư cuối năm	0	0		
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)		0		
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (<i>Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây</i>)	1.225.630.000	1.225.630.000		
2.1	Dạy thêm học thêm	1.198.240.000	1.198.240.000		
	Số dư năm trước chuyển sang	26.352.419	26.352.419		

	Mức thu : 350.000đ/hs/tháng (học kỳ 1 năm học 2022-2023, học kỳ I năm học 2023-2024)		0		
	Tổng số thu trong năm	1.233.100.000	1.233.100.000		
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.259.452.419	1.259.452.419		
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (5)	1.259.452.419	1.259.452.419		
	Số chi trong năm	1.217.802.240	1.217.802.240		
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	873.750.000	873.750.000		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	39.451.700	39.451.700		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	220.431.000	220.431.000		
	- Chi phúc lợi	59.950.000	59.950.000		
	- Chi nộp thuế	23.964.800	23.964.800		
	- Chi khác: Chi trả phí chuyển tiền ATM	254.740	254.740		
	Số dư cuối năm	41.650.179	41.650.179		
2.2	Học nghề	27.390.000	27.390.000		
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
	Mức thu : 30.000đ/hs/tháng		0		
	Tổng số thu trong năm	27.390.000	27.390.000		
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	27.390.000	27.390.000		
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (5)	27.390.000	27.390.000		
	Số chi trong năm	27.390.000	27.390.000		
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	17.803.000	17.803.000		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	2.740.000	2.740.000		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	6.299.200	6.299.200		
	- Chi nộp thuế 2%	547.800	547.800		
	- Chi khác:.....	0	0		
	Số dư cuối năm	0	0		
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)		0		
3.1			0		
	Số dư năm trước chuyển sang		0		
	Tổng số thu trong năm		0		

	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		0		
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾		0		
	Số chi trong năm		0		
	Trong đó: -		0		
	-		0		
	-		0		
	Số dư cuối năm		0		
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		0		
4.1	Trông giữ xe	150.625.000	150.625.000		
	Số dư năm trước chuyển sang	6.660.000	6.660.000		
	Mức thu: Học kỳ II năm học 2022-2023: 25.000đ/HS/tháng, học kỳ I năm học 2023-2024: 30.000đ/tháng)		0		
	Tổng số thu trong năm	143.965.000	143.965.000		
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	150.625.000	150.625.000		
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	150.625.000	150.625.000		
	Số chi trong năm	146.325.046	146.325.046		
	Trong đó: - Chi cho người tham gia trông coi xe	79.300.000	79.300.000		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước (nộp thuế môn bài, TNDN, GTGT)	13.770.500	13.770.500		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	53.100.500	53.100.500		
	- Chi phúc lợi		0		
	- Chi khác:	154.046	154.046		
	Số dư cuối năm	4.299.954	4.299.954		
4.2	Nước uống học sinh		0		
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
	Mức thu: 10.000đ/HS/tháng		0		
	Tổng số thu trong năm	36.000.000	36.000.000		
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	36.000.000	36.000.000		
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	36.000.000	36.000.000		

	Số chi trong năm	36.000.000	36.000.000		
	Trong đó: - Chi nước sống học sinh	36.000.000	36.000.000		
	- Chi khác:.....	0	0		
	Số dư cuối năm	0	0		
5	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		0		
5.1	BHYT	421.167.600	421.167.600		
	Số học sinh	619	619		
	Mức thu : 680.400đ/hs/năm		0		
	Tổng thu	421.167.600	421.167.600		
	Đã chi	421.167.600	421.167.600		
	Dư	0	0		
5.2	BH thân thể	56.400.000	56.400.000		
	Số học sinh: 634		0		
	Mức thu : 100.000đ/hs/năm		0		
	Tổng thu	63.400.000	63.400.000		
	Đã chi	63.400.000	63.400.000		
	Dư	0	0		
5.3	Vở viết		0		
	Số học sinh: 660		0		
	Mức thu : 146.000đ/hs/năm		0		
	Tổng thu	96.798.000	96.798.000		
	Đã chi	96.798.000	96.798.000		
	Dư	0	0		
5.4	Sách giáo khoa		0		
	Số học sinh:		0		
	Mức thu :		0		
	Tổng thu	96.013.000	96.013.000		
	Đã chi	96.013.000	96.013.000		
	Dư	0	0		
5.5	Áo đồng phục		0		
	Số học sinh:		0		
	Mức thu :		0		
	Tổng thu	98.330.000	98.330.000		

	Đã chi	98.330.000	98.330.000		
	Dư	0	0		
5.6	Tin nhắn điện tử		0		
	Số học sinh:	455	455		
	Mức thu : Học kỳ I năm học 2023-2024:50.000đ/hs/Học kỳ		0		
	Tổng thu	22.750.000	22.750.000		
	Đã chi	22.750.000	22.750.000		
	Dư	0	0		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại		0		
1	Chi sự nghiệp		0		
1,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0		
	Chi thanh toán cá nhân		0		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn		0		
	Chi tham quan học tập		0		
	Chi mua sắm sửa chữa		0		
	Chi khác		0		
1,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0		
	Chi thanh toán cá nhân		0		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn		0		
	Chi tham quan học tập		0		
	Chi mua sắm sửa chữa		0		
	Chi khác		0		
2	Chi quản lý hành chính		0		
2,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		0		
	Chi thanh toán cá nhân		0		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn		0		
	Chi tham quan học tập		0		
	Chi mua sắm sửa chữa		0		
	Chi khác		0		
2,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		0		
	Chi thanh toán cá nhân		0		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn		0		
	Chi tham quan học tập		0		
	Chi mua sắm sửa chữa		0		
	Chi khác		0		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0		

1	Học phí		0		
2	Học thêm				
3	Học nghề				
4	Trông giữ xe				
5					
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.625.919.000	5.625.919.000		
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.239.871.000	5.239.871.000		
	Chi thanh toán cá nhân	4.765.272.500	4.765.272.500		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	106.082.500	106.082.500		
	Chi mua sắm sửa chữa	77.991.226	77.991.226		
	Chi thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, tuyên truyền liên lạc, thuê mướn...	248.993.374	248.993.374		
	Chi khác	41.531.400	41.531.400		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	386.048.000	386.048.000		
	Chi thanh toán cá nhân		0		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	6.000.000	6.000.000		
	Chi mua sắm sửa chữa	118.780.000	118.780.000		
	Chi khác (miễn, giảm, hỗ trợ học phí)	261.268.000	261.268.000		
II	Nguồn viện trợ	0	0		

1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0		
1.1	Dự án A	0	0		
1.2	Dự án B	0			
		0	0		
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0	0		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0		
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

2. Các khoản thu và mức thu trong năm học 2023 - 2024 và dự kiến những năm tiếp theo

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
I	Năm học 2023-2024			
1	Tiền học thêm	đồng/học sinh/ tháng	350.000	
2	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/ năm học	Thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	
3	Tiền trông coi xe	đồng/học sinh/ tháng	Xe đạp: 30.000 Xe đạp điện: 50.000	Thực hiện theo NQ 02/2022/NQ của HĐND thành phố Hải Phòng
4	Tiền nước uống	đồng/học sinh/ tháng	10.000	
II	Năm học 2024-2025			
1	Tiền học thêm	đồng/học sinh/ tháng	Lớp 6,7,8: 450.000 Lớp 9: 600.000	
2	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/ năm học	Thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	
3	Tiền trông coi xe	đồng/học sinh/ tháng	Xe đạp: 30.000 Xe đạp điện: 50.000	Thực hiện theo NQ 08/2024/NQ của HĐND thành phố Hải Phòng
4	Tiền nước uống	đồng/học sinh/ tháng	10.000	

3. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số học sinh	Số tiền	Ghi chú
I	Đối tượng được hỗ trợ miễn, giảm học phí, chi phí học tập: Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 75/2021/NQ-HĐND			
1	Hỗ trợ chi phí học tập			
	Học kỳ 1 năm học 2023-2024	18	10.800.000	
	Học kỳ 2 năm học 2023-2024	10	7.500.000	
2	Miễn, giảm học phí			
	Học kỳ 1 năm học 2023-2024	34	6.448.000	
	Học kỳ 2 năm học 2023-2024	21	4.805.000	
II	Đối tượng được hỗ trợ học phí: Theo nghị quyết số 54/2019/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HDND thành phố Hải Phòng			
	Học kỳ 1 năm học 2023-2024	663	157.976.000	
	Học kỳ 2 năm học 2023-2024	661	199.733.000	
III	Đối tượng được hỗ trợ học bổng và phương tiện đồ dùng dạy học: Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH			
	Hỗ trợ học bổng	0	0	
	Học kỳ 1 năm học 2023-2024	0	0	
	Học kỳ 2 năm học 2023-2024	0	0	
IV	Hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập			
	Học kỳ 1 năm học 2023-2024	0	0	
	Học kỳ 2 năm học 2023-2024	0	0	

4. Công khai số dư quỹ tiền mặt và tiền gửi tại kho bạc ngày 31/12/2023

STT	Nội dung	ĐVT	Số tiền	Ghi chú
1	Số dư quỹ tiền mặt	Đồng	0	
2	Số dư tiền gửi kho bạc	Đồng	2.980.009	TK 3713.0.1020890.00000
			45.939.717	TK 3714.0.1020890.00000
			26.533	TK 3716.3.1020890.00000

So với năm trước: Nguồn thu, chi ngân sách, nguồn thu khác tăng do tăng mức lương cơ sở và tăng sĩ số học sinh.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

- Đã triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông 2018, hoàn thành chương trình năm học.
 - Không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, giữ vững giải học sinh giỏi các và điểm thi vào lớp 10 THPT.
 - Làm tốt mục tiêu an toàn đảm bảo trường; tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, giáo dục thể chất cho học sinh.
 - Bồi dưỡng nâng cao phẩm chất và năng lực của đội ngũ và cán bộ quản lý giáo dục. Tạo điều kiện cho 1 giáo viên học văn bằng hai và 1 giáo viên theo học chương trình thạc sĩ.
 - Tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học tối thiểu đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình giáo dục phổ thông 2018; nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; thực hiện hiệu quả công tác giáo dục hướng nghiệp, phân luồng học sinh sau trung học cơ sở.
 - Thực hiện nghiêm túc các quy định về quy chế chuyên môn. Tiếp tục đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực của người học.
 - Đẩy mạnh công tác thông tin truyền thông Giáo dục và Đào tạo. Tích cực trong công tác chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý cũng như giảng dạy.
 - Duy trì, giữ vững các tiêu chí của trường chuẩn Quốc gia và kiểm định chất lượng giáo dục. Từng bước xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.
- Trên đây là báo cáo thường niên của trường THCS Ngũ Đoan về công tác công khai đầu năm học 2024 - 2025./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT(để báo cáo);
- Đăng trang Web của trường
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Thị Thu Hương